

Số: /2021/NQ-HĐND

Bình Định, ngày tháng 7 năm 2021

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức trợ giúp xã hội, mức trợ cấp vật dụng đối với đối tượng  
bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH  
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và  
Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính  
phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Bình Định về việc Quy định mức trợ giúp xã hội, mức trợ cấp vật  
dụng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định và Báo cáo  
thẩm tra số ...../BC-VHXH ngày tháng năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã  
hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân  
tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định mức trợ giúp xã hội, mức trợ cấp vật dụng đối với đối  
tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định được xác định như sau:**

**1. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng**

*Mức trợ giúp xã hội  
hàng tháng* = *Mức chuẩn trợ giúp  
xã hội* x *Hệ số trợ cấp quy định  
cho từng loại đối tượng*

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là 360.000 đồng/tháng, áp dụng đối với đối tượng bảo trợ xã hội sinh sống tại cộng đồng ở các xã, phường, thị trấn và đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh.

b) Hệ số trợ cấp: Áp dụng theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

*(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này)*

2. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau quy định tại khoản 1 Điều này hoặc tại các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con là đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì được hưởng cả chế độ đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 và chế độ đối với đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

3. Mức trợ cấp vật dụng phục vụ sinh hoạt thường ngày cho đối tượng nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội

a) Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày: chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định:

*(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này)*

b) Trợ cấp để mua thuốc chữa bệnh thông thường bằng 10% mức chuẩn trợ cấp xã hội; riêng người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội mức 300.000 đồng/người/năm và thuốc chuyên khoa cho đối tượng tâm thần 800.000 đồng/người/năm ngoài thuốc của Chương trình mục tiêu Quốc gia.

c) Trợ cấp vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ bằng 15% mức chuẩn trợ cấp xã hội.

d) Hỗ trợ tiền ăn thêm 11 ngày lễ, tết trong năm (5 ngày Tết âm lịch, ngày 30/4, ngày 1/5, 02 ngày Quốc khánh 2/9, giỗ Tổ Hùng Vương và Tết Dương lịch) cho các đối tượng được hưởng trợ cấp thường xuyên có mặt thực tế tại các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội. Riêng trẻ em dưới 16 tuổi thêm 02 ngày là Tết Trung thu 15/8 âm lịch và Quốc tế thiếu nhi 1/6. Mức hỗ trợ bằng 25% mức chuẩn trợ cấp xã hội theo quy định của Chính phủ.

**Điều 2.** Nguồn kinh phí thực hiện theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

**Điều 3.** Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khóa XIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày tháng 7 năm 2021./.

***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ; Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ
- Các Bộ: Lao động TB&XH, Tài chính, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh; Các Ban của HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- VP: Tỉnh ủy; ĐĐBQH, HĐND; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- Trung tâm tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp.

**CHỦ TỊCH**